

Bản án số: 02/2022/DS-ST  
Ngày 08- 4- 2022  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phạm Thị Yên

Ông Nguyễn Văn Hiếu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Hoàng- Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thu- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLST- DS ngày 08/12/2021 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST- DS ngày 18 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Đỗ Anh Gi (tên gọi khác Đỗ Văn Gi)

Trú tại: Tổ dân phố số 10, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Bà Trần Thị S

Trú tại: Tổ 9 phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Anh Đỗ Văn Kh

Trú tại: Tổ 9 phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

3. Anh Đỗ Văn Kh1

Trú tại: Tổ 9 phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

4. Anh Đỗ Văn Kh2

Trú tại: Tổ 9 phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

5. Chị Đỗ Thị S

Trú tại: Tổ 9 phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Liên

Trú tại: Tổ 10 đường T, phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

7. Anh Đỗ Mạnh H

Trú tại: Tổ 10 đường T, phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

8. Chị Đỗ Thị H1

Trú tại: Tổ 10 đường T, phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

9. Anh Đỗ Mạnh T

Trú tại: Tổ 10 đường T, phường Đ, quận H, Hải Phòng. Vắng mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị M; trú tại: Số 8/89 L, phường N, Quận L, Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị D; trú tại: Khu A, thị trấn Ng, huyện Ph, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

3. Bà Đỗ Thị M1; trú tại: Xóm 6, thôn Tr, xã Ph, huyện K, Hải Phòng. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Y; trú tại: Tổ dân phố số 10, phường Đ, quận H, Hải Phòng. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 09/11/2021, bổ sung ngày 30/11/2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Đỗ Anh Gi trình bày:

Cụ Đỗ Văn Gi1, sinh năm 1906, mất năm 1994. Cụ Lê Thị R, sinh năm 1917, mất năm 1984. Cụ Gi1 và cụ R không có di chúc. Cụ Gi1 và cụ R có 06 người con là:

1. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1941.

2. Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1948, mất ngày 18/3/2011.

Ông C có vợ là bà Trần Thị S và 04 người con là Đỗ Văn Kh, Đỗ Văn Kh1, Đỗ Văn Kh2 và Đỗ Thị S.

Ngoài ra ông C không có con nuôi, bố mẹ nuôi.

3. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1948.

4. Ông Đỗ Văn Gi2, sinh năm 1950, mất ngày 28/9/2009.

Ông Gi2 có vợ là bà Nguyễn Thị L và 03 người con là Đỗ Mạnh H, Đỗ Thị H1 và Đỗ Mạnh T.

Ngoài ra ông Gi2 không có con nuôi, bố mẹ nuôi.

5. Ông Đỗ Anh Gi, sinh năm 1953.

6. Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1958.

Ngoài ra, cụ Gi1 và cụ R không có con nuôi, bố mẹ nuôi. Bố mẹ của cụ Gi1 và bố mẹ của cụ R đã mất từ lâu, cụ thể thời điểm nào ông Gi không nhớ, các cụ mất trước thời điểm cụ Gi1 và cụ R mất.

Cụ Gi1 và cụ R có diện tích đất (gồm đất ở + đất vườn + đất hồ) là 898 m<sup>2</sup> ở xóm 4 L, xã Đ, huyện A, (nay là phường Đ, quận H), Hải Phòng. Sau khi cụ R mất, ngày 29/4/1994, cụ Gi1 họp gia đình và thống nhất làm Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất. Nội dung đơn như sau: Ông Đỗ Văn C con trưởng đã được hưởng đủ tiêu chuẩn đất của gia đình nay không được hưởng thêm đất của gia đình. Tổng diện tích đất đứng tên cụ Đỗ Văn Gi2 là 898 m<sup>2</sup>, được chuyển cho các con: Ông Đỗ Văn Gi2 được sử dụng 413 m<sup>2</sup>, ông Đỗ Văn Gi được sử dụng 413 m<sup>2</sup>, diện tích đất còn lại là 72 m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của cụ Đỗ Văn Gi1. Diện tích đất này cụ Gi1 giao cho ông Gi (người hiện đang nuôi cụ Gi1) được sử dụng. Văn bản này cụ Gi1 và các con trai là ông Đỗ Văn C, ông Đỗ Văn Gi2 và ông Đỗ Văn Gi thống nhất, ký tên, có xác nhận của UBND xã Đ. Sau khi gia đình thống nhất phân chia tài sản xong thì ông Đỗ Văn Gi2 và ông Đỗ Văn Gi trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất được phân chia và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất của cụ Gi1 là 72 m<sup>2</sup>, ông Gi trực tiếp quản lý, trông coi, nộp thuế sử dụng đất cho đến thời điểm hiện nay. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có trích đo thể hiện vị trí thửa đất thuộc thửa số 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, quận H, Hải Phòng.

Nay, ông Gi yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Gi1 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 72 m<sup>2</sup> nói trên, theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông Gi đề nghị Tòa án xem xét đến công lao của ông Gi trong việc trông coi di sản và chăm sóc cụ Gi1 khi phân chia di sản thừa kế. Cụ thể: Sau khi cụ R mất (năm 1984), vợ chồng ông Gi, bà Nguyễn Thị Y là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Gi1, đến khi cụ Gi1 mất (năm 1994) và lo đám tang cho cụ chu toàn. Về diện tích đất 72 m<sup>2</sup> của cụ Gi1 có vị trí nằm liền kề phía sau diện tích đất của ông Gi. Đến năm 2010, vợ chồng ông Gi chuyển nhượng diện tích đất của mình cho người khác thì không còn lối đi vào đất của cụ Gi1. Vì là người được cụ Gi1 giao cho quản lý, trông coi đất của cụ nên vợ chồng ông Gi đã bỏ ra số tiền

20.000.000 đồng trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn Th, bà Đỗ Thị Tr để mở ngõ đi, nối từ ngõ đi chung rộng khoảng 1 m, qua phần đất nhà ông Th vào phần đất của cụ Gi1. Hai bên có làm biên bản thỏa thuận ngày 02/12/2010, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ. Từ đó hình thành lối đi vào đất của cụ Gi1 như hiện trạng hiện nay.

Tại các bản tự khai ngày 15/12/2021, 22/12/2021, 10/01/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị M1 thống nhất trình bày: Về quan hệ huyết thống trong gia đình và di sản thừa kế của cụ Gi1 như trình bày của ông Gi. Về nội dung Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 29/4/1994 như lời trình bày của ông Gi. Thời điểm đó do quan niệm con gái đã đi lấy chồng không liên quan đến tài sản của bố mẹ nên các chị em gái là bà M, bà D, bà M1 được biết nhưng không ký vào văn bản này. Nay bà M, bà D, bà M1 đồng ý với việc phân chia tài sản của cụ Gi1 theo nội dung của Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 29/4/1994.

Về yêu cầu khởi kiện của ông Gi, quan điểm của bà M, bà D, bà M1 như sau:

Vợ chồng ông Gi, bà Nguyễn Thị Y là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Gi1 từ năm 1984 đến khi cụ mất. Ông Gi cũng là người trông nom, quản lý đất của cụ Gi1 từ năm 1994 đến nay. Vì vậy, bà M, bà D, bà M1 đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của ông Gi khi chia di sản thừa kế. Bà M, bà D, bà M1 đồng ý tặng cho toàn bộ phần tài sản thừa kế mà các bà được hưởng của cụ Gi1 cho ông Gi. Đề nghị Tòa án giao cho ông Gi sở hữu toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất 72 m<sup>2</sup> của cụ Gi1.

Tại bản tự khai của đương sự ngày 18/01/2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Y trình bày: Bà Y là vợ của ông Đỗ Anh Gi. Bà Y thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Gi. Về quyền lợi liên quan đến việc vợ chồng bà phải trả tiền để mở lối đi vào phần đất của cụ Gi1, bà Y đồng ý để ông Gi hưởng toàn bộ, bà Y không có quyền lợi liên quan đến việc chia di sản thừa kế của cụ Gi1. Mặt khác, ông Gi là người quản lý, trông coi đất của cụ Gi1, nộp thuế đất hàng năm và là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Gi1 từ năm 1984 đến khi cụ mất. Vì vậy, bà Y đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của ông Gi khi phân chia di sản thừa kế.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập họp lệ đồng bị đơn nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, đồng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể vắng mặt tại các lần Tòa án triệu tập.

Quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia cho ông Gi được sở hữu toàn bộ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 72 m<sup>2</sup> của cụ Gi1 để lại và tính công sức của ông Gi bằng một suất thừa kế. Di sản của cụ Gi1 được chia làm 7 suất thừa kế. Ông Gi được hưởng 02 suất thừa kế và 03 suất thừa kế của bà M, bà D, bà M1 tặng cho. Ông Gi có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2 và chị Đỗ Thị S 01 suất thừa kế là 164.571.429 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T 01 suất thừa kế là 164.571.429 đồng. Về án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân quận Hải An nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp của vụ án về thừa kế tài sản là tranh chấp về dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản ở quận Hải An nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa đồng bị đơn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Mơ, bà Dặm, bà Má vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đồng bị đơn, bà M, bà D, bà M1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Cụ Gi1 không có di chúc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự di sản thừa kế của cụ Gi1 được chia theo pháp luật.

[4] Về diện và hàng thừa kế: Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất về quan hệ huyết thống của cụ Gi1. Đồng bị đơn không ý kiến.

[4.1] Cụ Gi1 mất năm 1994, tại thời điểm đó 06 người con còn sống, theo Điều 613 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế của cụ Gi1 có 06 người gồm: Bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Văn Gi2, ông Đỗ Anh Gi và bà Đỗ Thị M1.

[4.2] Ông Đỗ Văn C mất năm 2011, theo Điều 613 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế của ông C có 05 người gồm vợ của ông C là bà Trần Thị S và 04 người con của ông C là: Anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2 và chị Đỗ Thị S.

[4.3] Ông Đỗ Văn Gi2 mất năm 2009, theo Điều 613 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế của ông Gi2 có 04 người gồm vợ của ông Gi2 là bà Nguyễn Thị L và 03 người con của ông Gi2 là: Anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T.

[5] Về di sản thừa kế: Nguyên đơn cung cấp Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 29/4/1994 là bản phô tô. Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M, bà D, bà M1 (là những người con còn sống của cụ Gi1) và người làm chứng đều thừa nhận nội dung của văn bản này, phù hợp với nội dung cung cấp của Ủy ban nhân dân phường Đ. Thể hiện: Cụ Gi1 đứng tên chủ sử dụng 898 m<sup>2</sup> đất (gồm 698 m<sup>2</sup> đất thổ cư, 200 m<sup>2</sup> đất ao) tại thửa 522, tờ bản đồ 01, địa chỉ: Xã Đ, huyện A, Hải Phòng (theo hồ sơ năm 1985). Sau khi cụ R mất, cụ Gi1 và các con trai gồm ông C, ông Gi2, ông Gi thống nhất chia tách diện tích đất nói trên. Bà M, bà D, bà M1 không được chia đất, không ký vào văn bản chia tách đất nhưng đồng ý và không ý kiến gì. Sau đó, ông Gi2 và ông Gi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia tách, còn lại diện tích đất 72 m<sup>2</sup> tại thửa 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, quận H, Hải Phòng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo hồ sơ năm 1995). Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân phường Đ, thì diện tích đất 72 m<sup>2</sup> nói trên có nguồn gốc của cụ Gi1, đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng diện tích đất 72 m<sup>2</sup> tại thửa 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, quận H, Hải Phòng là di sản của cụ Gi1, theo Điều 612 của Bộ luật Dân sự.

[6] Phân chia di sản thừa kế:

[6.1] Phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Gi1:

[6.1.1] Theo quy định tại khoản 4 Điều 144 của Luật Đất đai thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định diện tích đất tối thiểu được tách thửa đối với đất ở. Khoản 1 Điều 5 của Quy định về diện tích tách thửa đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 1394/2015/QĐ- UBND ngày 25/6/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định: Đối với khu vực đô thị (các phường thuộc quận và thị trấn thuộc huyện), các thửa đất hình thành từ việc tách thửa phải đảm bảo chỉ giới

xây dựng theo quy hoạch, cạnh nhỏ nhất của thửa đất phải  $\geq 3,0\text{m}$  và bảo đảm tổng diện tích thửa đất  $\geq 30,0 \text{ m}^2$ . Như vậy, đối với diện tích đất thừa kế là  $72\text{m}^2$  của cụ Gi1 không thể chia đều bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Xét ông Gi là người quản lý, trông coi di sản thừa kế từ năm 1994 đến nay. Những người thừa kế khác là bà M, bà D, bà M1 đều thống nhất tặng cho phần thừa kế của mình cho ông Gi và đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế cho ông Gi. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự, cần giao cho ông Gi nhận toàn bộ di sản và có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền suất thừa kế cho những người thừa kế khác.

[6.1.2] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 17/01/2022 thì trị giá quyền sử dụng đất  $72 \text{ m}^2$  (nói trên) là:  $16.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 72 \text{ m}^2 = 1.152.000.000$  đồng. Tài sản gắn liền với đất: Không có.

[6.1.3] Di sản thừa kế của cụ Gi1 do ông Gi quản lý, trông coi, làm nghĩa vụ với nhà nước từ năm 1994 đến nay. Vợ chồng ông Gi cũng là người nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Gi1 từ năm 1984 đến khi cụ Gi1 mất (năm 1994). Vợ chồng ông Gi, bà Y phải trả tiền để mở lối đi vào phần đất của cụ Gi1. Bà Y đồng ý để ông Gi hưởng toàn bộ quyền lợi liên quan đến việc mở lối đi này và xác nhận không có quyền lợi liên quan đến việc chia di sản thừa kế của cụ Gi1. Vì vậy cần tính công sức cho ông Gi bằng một suất thừa kế.

[6.1.4] Từ các mục [4.1], [6.1.1], [6.1.2], [6.1.3] xét về giá trị thì ông C, ông Gi2 mỗi người được hưởng 1 suất thừa kế là:  $1.152.000.000$  đồng :  $7 = 164.571.429$  đồng. Ông Gi được hưởng 02 suất thừa kế và 03 suất thừa kế của bà M, bà D, bà M1 là:  $(1.152.000.000 \text{ đồng} : 7) \times 5 = 822.857.142$  đồng.

[6.2] Từ mục [4.2] và mục [6.1.4] xác định vợ và các con của ông C là bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2 và chị Đỗ Thị S được hưởng phần di sản ông C được hưởng của cụ Giậm là  $164.571.429$  đồng.

[6.3] Từ mục [4.3] và mục [6.1.4] xác định vợ và các con của ông Gi2 là bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T được hưởng phần di sản ông Gi2 được hưởng của cụ Gi1 là  $164.571.429$  đồng.

[6.4] Từ nhận định [6.1.1], [6.1.4], [6.2], [6.3] xét cần chia di sản của cụ Gi1 như sau: Chia cho ông Gi được sở hữu toàn bộ di sản bằng hiện vật và có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2 và chị Đỗ Thị S 01 suất thừa kế là  $164.571.429$  đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T 01 suất thừa kế là  $164.571.429$  đồng.

- Về án phí:

[7] Ông Gi, bà M, bà D, bà M1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngày 09/12/2021, Tòa án đã ra Thông báo số 340/2021/TB-TA miễn án phí sơ thẩm cho ông Gi. Ngày 16/12/2021, Tòa án đã ra Thông báo số 354/2021/TB-TA miễn án phí sơ thẩm cho bà M; Thông báo số 355/2021/TB-TA miễn án phí sơ thẩm cho bà M1. Ngày 27/12/2021, Tòa án đã ra Thông báo số 367/2021/TB-TA miễn án phí sơ thẩm cho bà D. Như vậy, ông Gi được miễn án phí đối với phần tài sản được hưởng thừa kế và phần thừa kế của các đồng thừa kế là bà M, bà D, bà M1 tặng cho.

[8] Bà Trần Thị S, bà Nguyễn Thị L thuộc đối tượng người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 nên vẫn buộc bà Trần Thị Sáo, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2, chị Đỗ Thị S, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Về chi phí tố tụng:

[9] Theo Biên bản thanh toán chi phí tố tụng ngày 18/01/2022: Tổng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.500.000 đồng.

[10] Theo khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Ông Gi đã nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2, chị Đỗ Thị S phải trả lại cho ông Gi số tiền:  $3.500.000 \text{ đồng} : 7 = 500.000 \text{ đồng}$ ; bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T phải trả lại cho ông Gi số tiền  $3.500.000 \text{ đồng} : 7 = 500.000 \text{ đồng}$ .

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 612, 613, 649, 651, 660, điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 144 của Luật Đất đai; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,



Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Anh Gi được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Gi1 để lại trị giá 329.142.858 đồng và 03 suất thừa kế của bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị M1, tổng cộng: 822.857.142 đồng. Giao cho ông Đỗ Anh Gi được quyền sử dụng diện tích đất 72 m<sup>2</sup> tại thửa 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, quận H, Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo) và có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế khác phần mà họ được hưởng thừa kế của cụ Đỗ Văn Gi1, cụ thể như sau:

- Ông Đỗ Anh Gi có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2 và chị Đỗ Thị S số tiền là 164.071.429 đ (*một trăm sáu mươi tư triệu không trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng*). (Số tiền 01 suất thừa kế 164.571.429 đồng – 500.000 đồng chi phí tố tụng ông Gi đã nộp).

- Ông Đỗ Anh Gi có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T số tiền là 164.071.429 đ (*một trăm sáu mươi tư triệu không trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng*). (Số tiền 01 suất thừa kế 164.571.429 đồng – 500.000 đồng chi phí tố tụng ông Gi đã nộp).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2, chị Đỗ Thị S, bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Mạnh T cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, ông Đỗ Anh Gi còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Đỗ Anh Gi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị S, anh Đỗ Văn Kh, anh Đỗ Văn Kh1, anh Đỗ Văn Kh2 và chị Đỗ Thị S phải chịu 8.228.571 đ (*tám triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Mạnh H, chị Đỗ Thị H1 và anh Đỗ Mạnh T phải chịu 8.228.571 đ (*tám triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Y có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND quận Hải An;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- Chi cục THA dân sự quận Hải An;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Bích Thủy**